

CHƯƠNG V CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.
- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.
- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	375.995	13.038	934.636
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	375.995	13.038	976.258
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	375.995	13.038	1.013.517
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	375.995	13.038	1.051.846
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	375.995	13.038	1.086.878
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	375.995	13.038	1.120.348
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	361.454	13.038	920.095
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	361.454	13.038	961.717
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	361.454	13.038	998.976
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	361.454	13.038	1.037.305
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	361.454	13.038	1.072.337
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	361.454	13.038	1.105.807

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	427.928	13.038	986.569
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	427.928	13.038	1.028.191
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	427.928	13.038	1.065.450
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	427.928	13.038	1.103.779
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	427.928	13.038	1.138.811
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	427.928	13.038	1.172.281
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	498.557	13.038	1.084.479
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	498.557	13.038	1.128.182
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	498.557	13.038	1.167.303
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	498.557	13.038	1.207.548
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	498.557	13.038	1.244.332
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	498.557	13.038	1.279.476
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	411.309	13.038	969.950
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	411.309	13.038	1.011.572
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	411.309	13.038	1.048.831
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	411.309	13.038	1.087.160
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	411.309	13.038	1.122.192
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	411.309	13.038	1.155.662
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	471.552	13.038	1.057.474
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	471.552	13.038	1.101.177
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	471.552	13.038	1.140.298
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	471.552	13.038	1.180.543
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	471.552	13.038	1.217.327
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	471.552	13.038	1.252.471

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	467.397	13.038	1.026.038
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	467.397	13.038	1.067.660
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	467.397	13.038	1.104.919
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	467.397	13.038	1.143.248
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	467.397	13.038	1.178.280
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	467.397	13.038	1.211.750
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	554.644	13.038	1.140.566

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	554.644	13.038	1.184.269
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	554.644	13.038	1.223.390
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	554.644	13.038	1.263.635
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	554.644	13.038	1.300.419
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	554.644	13.038	1.335.563
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	446.624	13.038	1.005.265
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	446.624	13.038	1.046.887
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	446.624	13.038	1.084.146
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	446.624	13.038	1.122.475
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	446.624	13.038	1.157.507
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	446.624	13.038	1.190.977
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	506.866	13.038	1.092.788
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	506.866	13.038	1.136.491
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	506.866	13.038	1.175.612
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	506.866	13.038	1.215.857
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	506.866	13.038	1.252.641
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	506.866	13.038	1.287.785

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MÓ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ cột					
	Xây móng					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	492.325	13.038	1.050.966
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	492.325	13.038	1.092.588
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	492.325	13.038	1.129.847
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	492.325	13.038	1.168.176
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	492.325	13.038	1.203.208
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	492.325	13.038	1.236.678
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	943.103	13.038	1.529.025
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	943.103	13.038	1.572.728
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	943.103	13.038	1.611.849
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	943.103	13.038	1.652.094
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	943.103	13.038	1.688.878
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	943.103	13.038	1.724.022
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	806.000	13.038	1.364.641
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	806.000	13.038	1.406.263
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	806.000	13.038	1.443.522
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	806.000	13.038	1.481.851
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	806.000	13.038	1.516.883
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	806.000	13.038	1.550.353

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.132.139	13.038	1.718.061
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.132.139	13.038	1.761.764
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.132.139	13.038	1.800.885
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.132.139	13.038	1.841.130
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.132.139	13.038	1.877.914
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.132.139	13.038	1.913.058

AE.11600 - TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	473.629	13.038	1.032.270
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	473.629	13.038	1.073.892
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	473.629	13.038	1.111.151
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	473.629	13.038	1.149.480
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	473.629	13.038	1.184.512
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	473.629	13.038	1.217.982
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	822.619	13.038	1.408.541
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	822.619	13.038	1.452.244
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	822.619	13.038	1.491.365
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	822.619	13.038	1.531.610
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	822.619	13.038	1.568.394
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	822.619	13.038	1.603.538

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GÓI ĐỖ, GÓI ĐỖ ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	550.003	708.366	13.038	1.271.407
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	591.625	708.366	13.038	1.313.029
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	628.884	708.366	13.038	1.350.288
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	667.213	708.366	13.038	1.388.617
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	702.245	708.366	13.038	1.423.649
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	735.715	708.366	13.038	1.457.119
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	841.315	13.038	1.431.857
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	841.315	13.038	1.475.560
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	841.315	13.038	1.514.681
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	841.315	13.038	1.554.926
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	841.315	13.038	1.591.710
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	841.315	13.038	1.626.854

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gổ đỡ đường ống Chiều cao $\leq 2\text{m}$					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	550.003	708.366	13.038	1.271.407
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	591.625	708.366	13.038	1.313.029
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	628.884	708.366	13.038	1.350.288
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	667.213	708.366	13.038	1.388.617
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	702.245	708.366	13.038	1.423.649
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	735.715	708.366	13.038	1.457.119
	Chiều cao $> 2\text{m}$					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	577.504	837.160	13.038	1.427.702
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	621.207	837.160	13.038	1.471.405
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	660.328	837.160	13.038	1.510.526
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	700.573	837.160	13.038	1.550.771
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	737.357	837.160	13.038	1.587.555
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	772.501	837.160	13.038	1.622.699

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	411.309	13.038	969.950
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	411.309	13.038	1.011.572
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	411.309	13.038	1.048.831
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	411.309	13.038	1.087.160
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	411.309	13.038	1.122.192
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	411.309	13.038	1.155.662
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	434.160	13.038	992.801
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	434.160	13.038	1.034.423
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	434.160	13.038	1.071.682
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	434.160	13.038	1.110.011
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	434.160	13.038	1.145.043
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	434.160	13.038	1.178.513
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	563.753	481.938	13.038	1.058.729
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	606.416	481.938	13.038	1.101.392
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	644.606	481.938	13.038	1.139.582
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	683.893	481.938	13.038	1.178.869
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	719.801	481.938	13.038	1.214.777
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	754.108	481.938	13.038	1.249.084

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m ³	280.958	249.278		530.236
AE.12120	Mái dốc thẳng	m ³	280.958	290.825		571.783
AE.12130	Mái dốc cong	m ³	293.632	411.309		704.941
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	321.985		645.138
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	321.985		651.777
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	321.985		657.721
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	321.985		663.835
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	321.985		669.424
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	321.985		674.763
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	363.531		686.684
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	363.531		693.323
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	363.531		699.267
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	363.531		705.381
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	363.531		710.970
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	363.531		716.309
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m ³	336.881	417.541		754.422
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m ³	343.687	417.541		761.228
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m ³	349.779	417.541		767.320
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m ³	356.046	417.541		773.587
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m ³	361.775	417.541		779.316
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m ³	367.247	417.541		784.788

AE.12300 - XÂY CỐNG**AE.12400 - XÂY NÚT HÀM****AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	619.041	13.038	1.204.963
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	619.041	13.038	1.248.666
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	619.041	13.038	1.287.787
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	619.041	13.038	1.328.032
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	619.041	13.038	1.364.816
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	619.041	13.038	1.399.960
	Xây nút hàm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	718.753	13.038	1.304.675
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	718.753	13.038	1.348.378
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	718.753	13.038	1.387.499
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	718.753	13.038	1.427.744

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	718.753	13.038	1.464.528
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	718.753	13.038	1.499.672
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	837.160	13.038	1.427.702
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	837.160	13.038	1.471.405
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	837.160	13.038	1.510.526
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	837.160	13.038	1.550.771
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	837.160	13.038	1.587.555
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	837.160	13.038	1.622.699

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY $\geq 40\%$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$ Chiều cao $\geq 5m$					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.136.294	14.269	1.751.157
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.136.294	14.269	1.799.022
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.136.294	14.269	1.841.869
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.136.294	14.269	1.885.948
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.136.294	14.269	1.926.235
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.136.294	14.269	1.964.725
	Chiều cao $\geq 10m$					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.329.485	14.269	1.944.348
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.329.485	14.269	1.992.213
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.329.485	14.269	2.035.060
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.329.485	14.269	2.079.139
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.329.485	14.269	2.119.426
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.329.485	14.269	2.157.916
	Chiều cao $>20m$					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.580.841	14.269	2.195.704
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.580.841	14.269	2.243.569
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.580.841	14.269	2.286.416
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.580.841	14.269	2.330.495
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.580.841	14.269	2.370.782
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.580.841	14.269	2.409.272

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	471.552	5.658	809.373
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	471.552	5.658	825.229
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	471.552	5.658	839.423
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	471.552	5.658	854.024
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	471.552	5.658	867.370
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	471.552	5.658	880.120
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	531.794	5.658	869.615
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	531.794	5.658	885.471
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	531.794	5.658	899.665
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	531.794	5.658	914.266
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	531.794	5.658	927.612
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	531.794	5.658	940.362
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.771	569.186	5.658	923.615
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	365.420	569.186	5.658	940.264
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	380.323	569.186	5.658	955.167
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	395.655	569.186	5.658	970.499
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	409.668	569.186	5.658	984.512
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	423.056	569.186	5.658	997.900
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m ³	340.656	467.397	6.642	814.695
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m ³	359.485	467.397	6.642	833.524
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m ³	376.340	467.397	6.642	850.379
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m ³	393.680	467.397	6.642	867.719
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m ³	409.528	467.397	6.642	883.567
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m ³	424.669	467.397	6.642	898.708
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m ³	357.689	554.644	6.642	918.975
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m ³	377.460	554.644	6.642	938.746
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m ³	395.157	554.644	6.642	956.443
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m ³	413.364	554.644	6.642	974.650
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m ³	430.004	554.644	6.642	991.290
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m ³	445.902	554.644	6.642	1.007.188
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	397.365	909.866	8.118	1.315.349
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	423.378	909.866	8.118	1.341.362

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	446.665	909.866	8.118	1.364.649
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	470.621	909.866	8.118	1.388.605
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	492.516	909.866	8.118	1.410.500
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	513.434	909.866	8.118	1.431.418

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẼ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây móng					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	562.954	8.856	2.695.741
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	562.954	8.856	2.725.471
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	562.954	8.856	2.752.084
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	562.954	8.856	2.779.462
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	562.954	8.856	2.804.485
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	562.954	8.856	2.828.392
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	629.428	8.856	2.762.215
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	629.428	8.856	2.791.945
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	629.428	8.856	2.818.558
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	629.428	8.856	2.845.936
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	629.428	8.856	2.870.959
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	629.428	8.856	2.894.866
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	687.593	8.856	2.926.577
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	687.593	8.856	2.957.793
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	687.593	8.856	2.985.737
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	687.593	8.856	3.014.484
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	687.593	8.856	3.040.758
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	687.593	8.856	3.065.860
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	562.954	8.856	2.695.741
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	562.954	8.856	2.725.471
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	562.954	8.856	2.752.084
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	562.954	8.856	2.779.462
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	562.954	8.856	2.804.485
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	562.954	8.856	2.828.392
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	627.351	8.856	2.866.335
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	627.351	8.856	2.897.551

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	627.351	8.856	2.925.495
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	627.351	8.856	2.954.242
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	627.351	8.856	2.980.516
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	627.351	8.856	3.005.618

AE.14300 - XÂY GÓI ĐỒ ỐNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây gói đồ ống Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	562.954	8.856	2.695.741
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	562.954	8.856	2.725.471
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	562.954	8.856	2.752.084
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	562.954	8.856	2.779.462
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	562.954	8.856	2.804.485
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	562.954	8.856	2.828.392
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m ³	2.236.740	627.351	9.102	2.873.193
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m ³	2.268.997	627.351	9.102	2.905.450
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m ³	2.297.872	627.351	9.102	2.934.325
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m ³	2.327.577	627.351	9.102	2.964.030
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m ³	2.354.727	627.351	9.102	2.991.180
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m ³	2.380.666	627.351	9.102	3.017.119
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây trụ, cột					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m ³	2.142.240	909.866	9.102	3.061.208
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m ³	2.174.497	909.866	9.102	3.093.465
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m ³	2.203.372	909.866	9.102	3.122.340
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m ³	2.233.077	909.866	9.102	3.152.045
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m ³	2.260.227	909.866	9.102	3.179.195
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m ³	2.286.166	909.866	9.102	3.205.134

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây móng					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	280.438	8.364	1.148.838
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	280.438	8.364	1.176.586
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	280.438	8.364	1.201.424
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	280.438	8.364	1.226.977
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	280.438	8.364	1.250.332
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	280.438	8.364	1.272.645
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m ³	876.533	301.211	8.610	1.186.354
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m ³	905.272	301.211	8.610	1.215.093
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m ³	930.998	301.211	8.610	1.240.819
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m ³	957.464	301.211	8.610	1.267.285
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m ³	981.653	301.211	8.610	1.291.474
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.004.763	301.211	8.610	1.314.584
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m ³	920.360	321.985	8.610	1.250.955
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m ³	950.536	321.985	8.610	1.281.131
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m ³	977.548	321.985	8.610	1.308.143
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.005.337	321.985	8.610	1.335.932
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.030.735	321.985	8.610	1.361.330
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.055.001	321.985	8.610	1.385.596
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	288.747	8.364	1.157.147
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	288.747	8.364	1.184.895
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	288.747	8.364	1.209.733
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	288.747	8.364	1.235.286
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	288.747	8.364	1.258.641
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	288.747	8.364	1.280.954
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m ³	903.037	301.211	8.364	1.212.612
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m ³	932.173	301.211	8.364	1.241.748
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m ³	958.254	301.211	8.364	1.267.829
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m ³	985.084	301.211	8.364	1.294.659
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.009.607	301.211	8.364	1.319.182
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.033.035	301.211	8.364	1.342.610

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây móng					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	294.979	8.610	1.296.222
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	294.979	8.610	1.324.961
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	294.979	8.610	1.350.687
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	294.979	8.610	1.377.153
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	294.979	8.610	1.401.342
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	294.979	8.610	1.424.452
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.006.431	305.366	8.856	1.320.653
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.036.161	305.366	8.856	1.350.383
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.062.774	305.366	8.856	1.376.996
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.090.152	305.366	8.856	1.404.374
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.115.175	305.366	8.856	1.429.397
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.139.082	305.366	8.856	1.453.304
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.056.753	338.603	8.856	1.404.212
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.969	338.603	8.856	1.435.428
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.913	338.603	8.856	1.463.372
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.660	338.603	8.856	1.492.119
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.170.934	338.603	8.856	1.518.393
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.196.036	338.603	8.856	1.543.495
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	299.134	8.610	1.300.377
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	299.134	8.610	1.329.116
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	299.134	8.610	1.354.842
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	299.134	8.610	1.381.308
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	299.134	8.610	1.405.497
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	299.134	8.610	1.428.607
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.042.265	315.753	8.610	1.366.628
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.072.441	315.753	8.610	1.396.804
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.099.453	315.753	8.610	1.423.816
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.127.242	315.753	8.610	1.451.605
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.152.640	315.753	8.610	1.477.003
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.176.906	315.753	8.610	1.501.269

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM

AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m ³	786.387	294.979	8.610	1.089.976
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m ³	819.276	294.979	8.610	1.122.865
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m ³	846.826	294.979	8.610	1.150.415
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m ³	874.927	294.979	8.610	1.178.516
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m ³	901.177	294.979	8.610	1.204.766
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m ³	780.811	261.742	8.856	1.051.409
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m ³	814.834	261.742	8.856	1.085.432
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m ³	843.334	261.742	8.856	1.113.932
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m ³	872.404	261.742	8.856	1.143.002
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m ³	899.560	261.742	8.856	1.170.158

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	394.691	7.872	1.294.325
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	394.691	7.872	1.321.714
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	394.691	7.872	1.344.656
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	394.691	7.872	1.368.057
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	394.691	7.872	1.389.918
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	430.005	52.104	1.373.871
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	430.005	52.104	1.401.260
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	430.005	52.104	1.424.202
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	430.005	52.104	1.447.603
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	430.005	52.104	1.469.464
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	471.552	100.022	1.463.336

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	471.552	100.022	1.490.725
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	471.552	100.022	1.513.667
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	471.552	100.022	1.537.068
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	471.552	100.022	1.558.929
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	492.325	151.837	1.535.924
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	492.325	151.837	1.563.313
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	492.325	151.837	1.586.255
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	492.325	151.837	1.609.656
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	492.325	151.837	1.631.517
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	338.603	8.610	1.172.919
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	338.603	8.610	1.207.452
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	338.603	8.610	1.236.380
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	338.603	8.610	1.265.886
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	338.603	8.610	1.293.449
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	346.912	52.842	1.225.460
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	346.912	52.842	1.259.993
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	346.912	52.842	1.288.921
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	346.912	52.842	1.318.427
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	346.912	52.842	1.345.990
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	382.227	100.760	1.308.693
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	382.227	100.760	1.343.226
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	382.227	100.760	1.372.154
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	382.227	100.760	1.401.660
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	382.227	100.760	1.429.223
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	398.845	152.575	1.377.126
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	398.845	152.575	1.411.659
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	398.845	152.575	1.440.587
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	398.845	152.575	1.470.093
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	398.845	152.575	1.497.656
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	292.902	8.856	1.121.610
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	292.902	8.856	1.157.334
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	292.902	8.856	1.187.259
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	292.902	8.856	1.217.782
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	292.902	8.856	1.246.296
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	317.830	53.088	1.190.770
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	317.830	53.088	1.226.494
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	317.830	53.088	1.256.419
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	317.830	53.088	1.286.942
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	317.830	53.088	1.315.456
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	348.990	101.006	1.269.848
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	348.990	101.006	1.305.572
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	348.990	101.006	1.335.497
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	348.990	101.006	1.366.020

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >33cm, cao ≤200m	m ³	944.538	348.990	101.006	1.394.534
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	365.608	152.822	1.338.282
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	365.608	152.822	1.374.006
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	365.608	152.822	1.403.931
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	365.608	152.822	1.434.454
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	365.608	152.822	1.462.968

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	623.196	8.856	1.451.904
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	623.196	8.856	1.487.628
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	623.196	8.856	1.517.553
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	623.196	8.856	1.548.076
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	623.196	8.856	1.576.590
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	830.928	53.088	1.703.868
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	830.928	53.088	1.739.592
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	830.928	53.088	1.769.517
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	830.928	53.088	1.800.040
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	830.928	53.088	1.828.554
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	914.021	101.006	1.834.879
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	914.021	101.006	1.870.603
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	914.021	101.006	1.900.528
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	914.021	101.006	1.931.051
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	914.021	101.006	1.959.565
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	955.567	152.822	1.928.241
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	955.567	152.822	1.963.965
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	955.567	152.822	1.993.890
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	955.567	152.822	2.024.413
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	955.567	152.822	2.052.927

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	577.495	8.610	1.411.811
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	577.495	8.610	1.446.344
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	577.495	8.610	1.475.272
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	577.495	8.610	1.504.778
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	577.495	8.610	1.532.341
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	641.892	52.842	1.520.440
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	641.892	52.842	1.554.973
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	641.892	52.842	1.583.901
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	641.892	52.842	1.613.407
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	641.892	52.842	1.640.970
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	704.211	100.760	1.630.677
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	704.211	100.760	1.665.210
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	704.211	100.760	1.694.138
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	704.211	100.760	1.723.644
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	704.211	100.760	1.751.207
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	737.449	152.575	1.715.730
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	737.449	152.575	1.750.263
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	737.449	152.575	1.779.191
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	737.449	152.575	1.808.697
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	737.449	152.575	1.836.260

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	540.103	8.856	1.368.811
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	540.103	8.856	1.404.535
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	540.103	8.856	1.434.460
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	540.103	8.856	1.464.983
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	540.103	8.856	1.493.497
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	600.345	53.088	1.473.285

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	600.345	53.088	1.509.009
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	600.345	53.088	1.538.934
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	600.345	53.088	1.569.457
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	600.345	53.088	1.597.971
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	658.510	101.006	1.579.368
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	658.510	101.006	1.615.092
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	658.510	101.006	1.645.017
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	658.510	101.006	1.675.540
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	658.510	101.006	1.704.054
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	689.670	152.822	1.662.344
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	689.670	152.822	1.698.068
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	689.670	152.822	1.727.993
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	689.670	152.822	1.758.516
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	689.670	152.822	1.787.030

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m ³	811.160	968.031	8.364	1.787.555
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m ³	844.185	968.031	8.364	1.820.580
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m ³	871.849	968.031	8.364	1.848.244
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m ³	900.066	968.031	8.364	1.876.461
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m ³	926.425	968.031	8.364	1.902.820
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m ³	829.188	889.093	8.610	1.726.891
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m ³	863.393	889.093	8.610	1.761.096
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m ³	892.045	889.093	8.610	1.789.748
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m ³	921.270	889.093	8.610	1.818.973
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m ³	948.571	889.093	8.610	1.846.274

AE.26000 - XÂY BỀ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỒI ĐỖ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m ³	843.195	747.835	9.102	1.600.132
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m ³	880.286	747.835	9.102	1.637.223
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m ³	911.356	747.835	9.102	1.668.293
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m ³	943.047	747.835	9.102	1.699.984
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m ³	972.652	747.835	9.102	1.729.589
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m ³	856.753	664.742	9.594	1.531.089
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m ³	896.237	664.742	9.594	1.570.573
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m ³	929.311	664.742	9.594	1.603.647
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m ³	963.047	664.742	9.594	1.637.383
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m ³	994.561	664.742	9.594	1.668.897
	Xây gôi đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m ³	858.787	934.794	9.594	1.803.175
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m ³	898.629	934.794	9.594	1.843.017
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m ³	932.004	934.794	9.594	1.876.392
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m ³	966.047	934.794	9.594	1.910.435
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m ³	997.848	934.794	9.594	1.942.236

AE.27000 - XÂY BỀ CHỨA HOÁ CHẤT, BỀ CHỐNG ĂN MÒNĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bề chứa hoá chất, bề chống ăn mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m ³	2.680.469	932.197	7.872	3.620.538

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	747.835	8.364	1.601.506
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	747.835	8.364	1.634.848
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	747.835	8.364	1.662.778
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	747.835	8.364	1.691.267
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	747.835	8.364	1.717.880

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	830.928	52.596	1.728.831
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	830.928	52.596	1.762.173
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	830.928	52.596	1.790.103
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	830.928	52.596	1.818.592
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	830.928	52.596	1.845.205
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	914.021	100.514	1.859.842
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	914.021	100.514	1.893.184
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	914.021	100.514	1.921.114
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	914.021	100.514	1.949.603
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	914.021	100.514	1.976.216
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	955.567	152.329	1.953.203
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	955.567	152.329	1.986.545
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	955.567	152.329	2.014.475
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	955.567	152.329	2.042.964
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	955.567	152.329	2.069.577

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày $\leq 30cm$					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.472	332.371	8.856	1.417.699
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.495	332.371	8.856	1.451.722
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.138.995	332.371	8.856	1.480.222
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.168.065	332.371	8.856	1.509.292
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.195.221	332.371	8.856	1.536.448
	Chiều dày $> 30cm$					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.050.167	294.979	9.102	1.354.248
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.085.325	294.979	9.102	1.389.406
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.114.775	294.979	9.102	1.418.856
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.814	294.979	9.102	1.448.895
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.172.875	294.979	9.102	1.476.956

AE.32000 - XÂY TƯỜNG

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 5x10x20cm <i>Chiều dày ≤10cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	463.242	8.118	1.590.833
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	463.242	8.118	1.620.603
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	463.242	8.118	1.645.541
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	463.242	8.118	1.670.977
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	463.242	8.118	1.694.739
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	504.789	52.350	1.676.612
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	504.789	52.350	1.706.382
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	504.789	52.350	1.731.320
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	504.789	52.350	1.756.756
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	504.789	52.350	1.780.518
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	554.644	100.268	1.774.385
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	554.644	100.268	1.804.155
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	554.644	100.268	1.829.093
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	554.644	100.268	1.854.529
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	554.644	100.268	1.878.291
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	579.572	152.083	1.851.128
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	579.572	152.083	1.880.898
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	579.572	152.083	1.905.836
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	579.572	152.083	1.931.272
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	579.572	152.083	1.955.034
	<i>Chiều dày ≤30cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	380.150	8.856	1.519.302
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	380.150	8.856	1.555.026
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	380.150	8.856	1.584.951
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	380.150	8.856	1.615.474
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	380.150	8.856	1.643.988
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	409.232	53.088	1.592.616
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	409.232	53.088	1.628.340
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	409.232	53.088	1.658.265
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	409.232	53.088	1.688.788
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	409.232	53.088	1.717.302
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	448.701	101.006	1.680.003
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	448.701	101.006	1.715.727
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	448.701	101.006	1.745.652
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	448.701	101.006	1.776.175
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	448.701	101.006	1.804.689
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	469.474	152.822	1.752.592

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	469.474	152.822	1.788.316
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	469.474	152.822	1.818.241
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	469.474	152.822	1.848.764
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	469.474	152.822	1.877.278
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	340.680	9.102	1.454.749
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	340.680	9.102	1.491.664
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	340.680	9.102	1.522.586
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	340.680	9.102	1.554.127
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	340.680	9.102	1.583.592
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	373.918	53.334	1.532.219
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	373.918	53.334	1.569.134
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	373.918	53.334	1.600.056
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	373.918	53.334	1.631.597
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	373.918	53.334	1.661.062
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	411.309	101.252	1.617.528
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	411.309	101.252	1.654.443
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	411.309	101.252	1.685.365
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	411.309	101.252	1.716.906
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	411.309	101.252	1.746.371
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	430.005	153.068	1.688.040
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	430.005	153.068	1.724.955
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	430.005	153.068	1.755.877
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	430.005	153.068	1.787.418
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	430.005	153.068	1.816.883

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	747.835	9.102	1.861.904
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	747.835	9.102	1.898.819
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	747.835	9.102	1.929.741
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	747.835	9.102	1.961.282
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	747.835	9.102	1.990.747
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	830.928	53.334	1.989.229
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	830.928	53.334	2.026.144
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	830.928	53.334	2.057.066
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	830.928	53.334	2.088.607
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	830.928	53.334	2.118.072
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	914.021	101.252	2.120.240
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	914.021	101.252	2.157.155

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	914.021	101.252	2.188.077
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	914.021	101.252	2.219.618
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	914.021	101.252	2.249.083
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	955.567	153.068	2.213.602
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	955.567	153.068	2.250.517
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	955.567	153.068	2.281.439
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	955.567	153.068	2.312.980
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	955.567	153.068	2.342.445

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.169.572	710.443	9.840	1.889.855
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.449	710.443	9.840	1.931.732
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.527	710.443	9.840	1.966.810
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.308	710.443	9.840	2.002.591
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.315.732	710.443	9.840	2.036.015
	Xây gổ đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.130	955.567	10.578	2.149.275
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.227.399	955.567	10.578	2.193.544
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.482	955.567	10.578	2.230.627
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.307	955.567	10.578	2.268.452
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.337.642	955.567	10.578	2.303.787

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	822.619	8.856	1.973.226
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	822.619	8.856	2.008.950
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	822.619	8.856	2.038.875
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	822.619	8.856	2.069.399
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	822.619	8.856	2.097.913
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	914.021	53.088	2.108.860
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	914.021	53.088	2.144.584

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	914.021	53.088	2.174.509
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	914.021	53.088	2.205.033
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	914.021	53.088	2.233.547
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.005.423	101.006	2.248.180
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.005.423	101.006	2.283.904
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.005.423	101.006	2.313.829
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.005.423	101.006	2.344.353
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.005.423	101.006	2.372.867
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.051.124	152.822	2.345.697
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.051.124	152.822	2.381.421
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.051.124	152.822	2.411.346
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.051.124	152.822	2.441.870
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.051.124	152.822	2.470.384

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.052.848	346.912	9.102	1.408.862
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.088.345	346.912	9.102	1.444.359
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.118.080	346.912	9.102	1.474.094
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.410	346.912	9.102	1.504.424
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.743	346.912	9.102	1.532.757
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.047.033	305.366	9.594	1.361.993
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.084.232	305.366	9.594	1.399.192
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.392	305.366	9.594	1.430.352
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.147.175	305.366	9.594	1.462.135
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.865	305.366	9.594	1.491.825

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	511.021	8.118	1.635.805
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	511.021	8.118	1.666.289
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	511.021	8.118	1.691.825

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	511.021	8.118	1.717.872
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	511.021	8.118	1.742.204
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	565.031	52.350	1.734.047
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	565.031	52.350	1.764.531
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	565.031	52.350	1.790.067
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	565.031	52.350	1.816.114
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	565.031	52.350	1.840.446
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	621.119	100.268	1.838.053
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	621.119	100.268	1.868.537
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	621.119	100.268	1.894.073
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	621.119	100.268	1.920.120
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	621.119	100.268	1.944.452
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	648.124	152.083	1.916.873
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	648.124	152.083	1.947.357
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	648.124	152.083	1.972.893
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	648.124	152.083	1.998.940
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	648.124	152.083	2.023.272
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	409.232	9.102	1.523.824
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	409.232	9.102	1.561.097
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	409.232	9.102	1.592.318
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	409.232	9.102	1.624.165
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	409.232	9.102	1.653.914
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	452.856	53.334	1.611.680
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	452.856	53.334	1.648.953
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	452.856	53.334	1.680.174
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	452.856	53.334	1.712.021
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	452.856	53.334	1.741.770
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	496.479	101.252	1.703.221
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	496.479	101.252	1.740.494
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	496.479	101.252	1.771.715
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	496.479	101.252	1.803.562
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	496.479	101.252	1.833.311
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	517.253	153.068	1.775.811
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	517.253	153.068	1.813.084
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	517.253	153.068	1.844.305
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	517.253	153.068	1.876.152
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	517.253	153.068	1.905.901
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	398.845	9.594	1.508.778
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	398.845	9.594	1.547.837
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	398.845	9.594	1.580.555
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	398.845	9.594	1.613.927

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.236.663	398.845	9.594	1.645.102
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	436.237	53.826	1.590.402
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	436.237	53.826	1.629.461
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	436.237	53.826	1.662.179
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	436.237	53.826	1.695.551
AE.42325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.236.663	436.237	53.826	1.726.726
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	477.784	101.744	1.679.867
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	477.784	101.744	1.718.926
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	477.784	101.744	1.751.644
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	477.784	101.744	1.785.016
AE.42335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.236.663	477.784	101.744	1.816.191
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	500.634	153.560	1.754.533
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	500.634	153.560	1.793.592
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	500.634	153.560	1.826.310
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	500.634	153.560	1.859.682
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.236.663	500.634	153.560	1.890.857

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	830.928	9.594	1.940.861
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	830.928	9.594	1.979.920
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	830.928	9.594	2.012.638
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	830.928	9.594	2.046.010
AE.43115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.236.663	830.928	9.594	2.077.185
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	922.330	53.826	2.076.495
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	922.330	53.826	2.115.554
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	922.330	53.826	2.148.272
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	922.330	53.826	2.181.644
AE.43125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.236.663	922.330	53.826	2.212.819
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.013.732	101.744	2.215.815
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.013.732	101.744	2.254.874
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.013.732	101.744	2.287.592
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	1.013.732	101.744	2.320.964
AE.43135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.236.663	1.013.732	101.744	2.352.139
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.059.433	153.560	2.313.332
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.059.433	153.560	2.352.391
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.059.433	153.560	2.385.109

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.059.433	153.560	2.418.481
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	1.059.433	153.560	2.449.656

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	872.474	9.594	1.997.678
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	872.474	9.594	2.036.737
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	872.474	9.594	2.069.455
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	872.474	9.594	2.102.827
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	872.474	9.594	2.134.002
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	968.031	53.826	2.137.467
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	968.031	53.826	2.176.526
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	968.031	53.826	2.209.244
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	968.031	53.826	2.242.616
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	968.031	53.826	2.273.791
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.061.511	101.744	2.278.865
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.061.511	101.744	2.317.924
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.061.511	101.744	2.350.642
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.061.511	101.744	2.384.014
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.061.511	101.744	2.415.189
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.111.366	153.560	2.380.536
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.111.366	153.560	2.419.595
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.111.366	153.560	2.452.313
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.111.366	153.560	2.485.685
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.111.366	153.560	2.516.860

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.267.349	471.552	9.840	1.748.741
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.135	471.552	9.840	1.787.527
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.625	471.552	9.840	1.820.017
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.765	471.552	9.840	1.853.157
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.402.723	471.552	9.840	1.884.115
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.344	415.464	9.840	1.674.648
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.718	415.464	9.840	1.715.022
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.323.538	415.464	9.840	1.748.842
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.358.035	415.464	9.840	1.783.339
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.390.260	415.464	9.840	1.815.564

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	560.876	6.888	1.945.372
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	560.876	6.888	1.969.189
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	560.876	6.888	1.989.139
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	560.876	6.888	2.009.488
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	560.876	6.888	2.028.497
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	623.196	51.120	2.051.924
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	623.196	51.120	2.075.741
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	623.196	51.120	2.095.691
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	623.196	51.120	2.116.040
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	623.196	51.120	2.135.049
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	685.516	99.038	2.162.162
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	685.516	99.038	2.185.979
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	685.516	99.038	2.205.929
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	685.516	99.038	2.226.278
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	685.516	99.038	2.245.287
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	716.675	150.853	2.245.136
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	716.675	150.853	2.268.953
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	716.675	150.853	2.288.903
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	716.675	150.853	2.309.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.460.733	716.675	150.853	2.328.261
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	498.557	9.594	1.776.368
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	498.557	9.594	1.815.069
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	498.557	9.594	1.847.488
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	498.557	9.594	1.880.555
AE.52215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.403.294	498.557	9.594	1.911.445
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	540.103	53.826	1.862.146
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	540.103	53.826	1.900.847
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	540.103	53.826	1.933.266
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	540.103	53.826	1.966.333
AE.52225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.403.294	540.103	53.826	1.997.223
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	594.114	101.744	1.964.075
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	594.114	101.744	2.002.776
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	594.114	101.744	2.035.195
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	594.114	101.744	2.068.262
AE.52235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.403.294	594.114	101.744	2.099.152
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	621.119	153.560	2.042.896
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	621.119	153.560	2.081.597
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	621.119	153.560	2.114.016
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	621.119	153.560	2.147.083
AE.52245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.403.294	621.119	153.560	2.177.973
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	477.784	9.840	1.746.113
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	477.784	9.840	1.787.434
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	477.784	9.840	1.822.048
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	477.784	9.840	1.857.353
AE.52315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.402.710	477.784	9.840	1.890.334
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	519.330	54.072	1.831.891
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	519.330	54.072	1.873.212
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	519.330	54.072	1.907.826
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	519.330	54.072	1.943.131
AE.52325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.402.710	519.330	54.072	1.976.112
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	571.263	101.990	1.931.742
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	571.263	101.990	1.973.063
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	571.263	101.990	2.007.677
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	571.263	101.990	2.042.982
AE.52335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.402.710	571.263	101.990	2.075.963
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	596.191	153.806	2.008.486
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	596.191	153.806	2.049.807
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	596.191	153.806	2.084.421
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	596.191	153.806	2.119.726
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.402.710	596.191	153.806	2.152.707

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	934.794	9.594	2.156.039
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	934.794	9.594	2.195.097
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	934.794	9.594	2.227.815
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	934.794	9.594	2.261.188
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	934.794	9.594	2.292.363
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.038.660	53.826	2.304.137
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.038.660	53.826	2.343.195
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.038.660	53.826	2.375.913
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.038.660	53.826	2.409.286
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.038.660	53.826	2.440.461
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.142.526	101.744	2.455.921
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.142.526	101.744	2.494.979
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.142.526	101.744	2.527.697
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.142.526	101.744	2.561.070
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.142.526	101.744	2.592.245
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.194.459	153.560	2.559.670
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.194.459	153.560	2.598.728
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.194.459	153.560	2.631.446
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.194.459	153.560	2.664.819
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.194.459	153.560	2.695.994

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	943.103	9.594	2.201.203
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	943.103	9.594	2.240.261
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	943.103	9.594	2.272.979
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	943.103	9.594	2.306.352
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.830	943.103	9.594	2.337.527
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.046.969	53.826	2.349.301
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.046.969	53.826	2.388.359
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.046.969	53.826	2.421.077
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.046.969	53.826	2.454.450

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.384.830	1.046.969	53.826	2.485.625
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.152.913	101.744	2.503.163
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.152.913	101.744	2.542.221
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.152.913	101.744	2.574.939
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.152.913	101.744	2.608.312
AE.54135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.384.830	1.152.913	101.744	2.639.487
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.204.846	153.560	2.606.912
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.204.846	153.560	2.645.970
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.204.846	153.560	2.678.688
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.204.846	153.560	2.712.061
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.384.830	1.204.846	153.560	2.743.236

AE.60000 - XÂY GẠCH ÔNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày $\leq 10cm$ Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	317.830	5.166	921.686
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	317.830	5.166	939.548
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	317.830	5.166	954.511
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	317.830	5.166	969.772
AE.61115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	661.033	317.830	5.166	984.029
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	351.067	49.398	999.155
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	351.067	49.398	1.017.017
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	351.067	49.398	1.031.980
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	351.067	49.398	1.047.241
AE.61125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	661.033	351.067	49.398	1.061.498
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	384.304	97.316	1.080.310
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	384.304	97.316	1.098.172
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	384.304	97.316	1.113.135
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	384.304	97.316	1.128.396
AE.61135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	661.033	384.304	97.316	1.142.653
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	403.000	149.131	1.150.821
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	403.000	149.131	1.168.683
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	403.000	149.131	1.183.646
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	403.000	149.131	1.198.907
AE.61145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	661.033	403.000	149.131	1.213.164
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	597.995	286.670	5.658	890.323

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	286.670	5.658	909.971
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	286.670	5.658	926.430
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	286.670	5.658	943.218
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	286.670	5.658	958.901
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	294.979	49.890	942.864
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	294.979	49.890	962.512
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	294.979	49.890	978.971
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	294.979	49.890	995.759
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	294.979	49.890	1.011.442
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	324.062	97.808	1.019.865
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	324.062	97.808	1.039.513
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	324.062	97.808	1.055.972
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	324.062	97.808	1.072.760
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	324.062	97.808	1.088.443
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	338.603	149.623	1.086.221
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	338.603	149.623	1.105.869
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	338.603	149.623	1.122.328
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	338.603	149.623	1.139.116
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	338.603	149.623	1.154.799
	Chiều dày $> 30cm$					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	234.737	6.150	834.139
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	234.737	6.150	854.859
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	234.737	6.150	872.216
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	234.737	6.150	889.919
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	234.737	6.150	906.457
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	259.665	50.382	903.299
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	259.665	50.382	924.019
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	259.665	50.382	941.376
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	259.665	50.382	959.079
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	259.665	50.382	975.617
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	284.593	98.300	976.145
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	284.593	98.300	996.865
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	284.593	98.300	1.014.222
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	284.593	98.300	1.031.925
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	284.593	98.300	1.048.463
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	297.057	150.115	1.040.424
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	297.057	150.115	1.061.144
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	297.057	150.115	1.078.501
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	297.057	150.115	1.096.204
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	297.057	150.115	1.112.742

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CẦU GẠCH THẺ (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm cầu gạch thẻ (5x10x20)cm Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	311.598	8.118	1.025.536
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	311.598	8.118	1.054.115
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	311.598	8.118	1.078.055
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	311.598	8.118	1.102.474
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	311.598	8.118	1.125.285
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	355.222	52.350	1.113.392
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	355.222	52.350	1.141.971
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	355.222	52.350	1.165.911
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	355.222	52.350	1.190.330
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	355.222	52.350	1.213.141
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	390.536	100.268	1.196.624
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	390.536	100.268	1.225.203
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	390.536	100.268	1.249.143
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	390.536	100.268	1.273.562
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	390.536	100.268	1.296.373
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	407.155	152.083	1.265.058
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	407.155	152.083	1.293.637
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	407.155	152.083	1.317.577
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	407.155	152.083	1.341.996
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	407.155	152.083	1.364.807

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 8x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	405.077	5.904	1.263.257
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	405.077	5.904	1.283.501
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	405.077	5.904	1.300.459
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	405.077	5.904	1.317.755
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m ³	922.932	405.077	5.904	1.333.913
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	446.624	50.136	1.349.036
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	446.624	50.136	1.369.280
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	446.624	50.136	1.386.238
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	446.624	50.136	1.403.534

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	922.932	446.624	50.136	1.419.692
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	490.248	98.054	1.440.578
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	490.248	98.054	1.460.822
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	490.248	98.054	1.477.780
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	490.248	98.054	1.495.076
AE.63135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	922.932	490.248	98.054	1.511.234
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	513.098	149.869	1.515.243
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	513.098	149.869	1.535.487
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	513.098	149.869	1.552.445
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	513.098	149.869	1.569.741
AE.63145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	922.932	513.098	149.869	1.585.899
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	353.144	7.380	1.204.098
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	353.144	7.380	1.229.104
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	353.144	7.380	1.250.052
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	353.144	7.380	1.271.418
AE.63215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	930.854	353.144	7.380	1.291.378
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	384.304	51.612	1.279.490
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	384.304	51.612	1.304.496
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	384.304	51.612	1.325.444
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	384.304	51.612	1.346.810
AE.63225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	930.854	384.304	51.612	1.366.770
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	421.696	99.530	1.364.800
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	421.696	99.530	1.389.806
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	421.696	99.530	1.410.754
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	421.696	99.530	1.432.120
AE.63235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	930.854	421.696	99.530	1.452.080
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	440.392	151.345	1.435.311
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	440.392	151.345	1.460.317
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	440.392	151.345	1.481.265
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	440.392	151.345	1.502.631
AE.63245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	930.854	440.392	151.345	1.522.591
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	305.366	8.118	1.146.449
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	305.366	8.118	1.177.410
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	305.366	8.118	1.203.345
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	305.366	8.118	1.229.799
AE.63315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	941.027	305.366	8.118	1.254.511
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	336.526	52.350	1.221.841
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	336.526	52.350	1.252.802
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	336.526	52.350	1.278.737
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	336.526	52.350	1.305.191
AE.63325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	941.027	336.526	52.350	1.329.903

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	369.763	100.268	1.302.996
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	369.763	100.268	1.333.957
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	369.763	100.268	1.359.892
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	369.763	100.268	1.386.346
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	369.763	100.268	1.411.058
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	386.382	152.083	1.371.430
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	386.382	152.083	1.402.391
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	386.382	152.083	1.428.326
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	386.382	152.083	1.454.780
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	386.382	152.083	1.479.492

AE.64000 - XÂY GẠCH ÔNG (8x8x19)CM CẦU GẠCH THỂ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Cầu gạch thể (4x8x19)cm Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	384.304	7.872	1.353.707
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	384.304	7.872	1.381.096
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	384.304	7.872	1.404.038
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	384.304	7.872	1.427.440
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	384.304	7.872	1.449.300
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	446.624	52.104	1.460.259
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	446.624	52.104	1.487.648
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	446.624	52.104	1.510.590
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	446.624	52.104	1.533.992
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	446.624	52.104	1.555.852
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	490.248	100.022	1.551.801
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	490.248	100.022	1.579.190
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	490.248	100.022	1.602.132
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	490.248	100.022	1.625.534
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	490.248	100.022	1.647.394
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	513.098	151.837	1.626.466
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	513.098	151.837	1.653.855
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	513.098	151.837	1.676.797
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	513.098	151.837	1.700.199
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	513.098	151.837	1.722.059

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 9x9x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	363.531	5.658	1.071.961
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	363.531	5.658	1.091.014
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	363.531	5.658	1.106.974
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	363.531	5.658	1.123.253
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	363.531	5.658	1.138.460
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	400.923	49.890	1.153.585
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	400.923	49.890	1.172.638
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	400.923	49.890	1.188.598
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	400.923	49.890	1.204.877
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	400.923	49.890	1.220.084
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	440.392	97.808	1.240.972
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	440.392	97.808	1.260.025
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	440.392	97.808	1.275.985
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	440.392	97.808	1.292.264
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	440.392	97.808	1.307.471
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	459.088	149.623	1.311.483
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	459.088	149.623	1.330.536
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	459.088	149.623	1.346.496
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	459.088	149.623	1.362.775
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	459.088	149.623	1.377.982
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	321.985	6.642	1.019.194
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	321.985	6.642	1.041.819
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	321.985	6.642	1.060.772
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	321.985	6.642	1.080.103
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	321.985	6.642	1.098.162
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	342.758	50.874	1.084.199
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	342.758	50.874	1.106.824
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	342.758	50.874	1.125.777
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	342.758	50.874	1.145.108
AE.65225	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	342.758	50.874	1.163.167
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	375.995	98.792	1.165.354
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	375.995	98.792	1.187.979
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	375.995	98.792	1.206.932
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	375.995	98.792	1.226.263
AE.65235	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	375.995	98.792	1.244.322
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	392.613	150.607	1.233.787
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	392.613	150.607	1.256.412

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	392.613	150.607	1.275.365
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	392.613	150.607	1.294.696
AE.65245	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	392.613	150.607	1.312.755
	Chiều dày >30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	272.129	7.134	979.255
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	272.129	7.134	1.005.452
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	272.129	7.134	1.027.397
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	272.129	7.134	1.049.781
AE.65315	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	272.129	7.134	1.070.691
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	299.134	51.366	1.050.492
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	299.134	51.366	1.076.689
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	299.134	51.366	1.098.634
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	299.134	51.366	1.121.018
AE.65325	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	299.134	51.366	1.141.928
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	328.217	99.284	1.127.493
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	328.217	99.284	1.153.690
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	328.217	99.284	1.175.635
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	328.217	99.284	1.198.019
AE.65335	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	328.217	99.284	1.218.929
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	342.758	151.099	1.193.849
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	342.758	151.099	1.220.046
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	342.758	151.099	1.241.991
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	342.758	151.099	1.264.375
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	342.758	151.099	1.285.285

AE.71000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 10x15x22cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	276.284	5.904	830.006
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	276.284	5.904	850.250
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	276.284	5.904	867.208
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	276.284	5.904	884.504
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	276.284	5.904	900.662
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	290.825	50.136	888.779
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	290.825	50.136	909.023
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	290.825	50.136	925.981
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	290.825	50.136	943.277
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	290.825	50.136	959.435
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	319.907	98.054	965.779
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	319.907	98.054	986.023
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	319.907	98.054	1.002.981
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	319.907	98.054	1.020.277
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	319.907	98.054	1.036.435
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	334.449	149.869	1.032.136
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	334.449	149.869	1.052.380
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	334.449	149.869	1.069.338
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	334.449	149.869	1.086.634
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	334.449	149.869	1.102.792
	Chiều dày >10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	234.737	6.150	778.802
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	234.737	6.150	800.355
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	234.737	6.150	818.410
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	234.737	6.150	836.826
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	234.737	6.150	854.029
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	240.969	50.382	829.266
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	240.969	50.382	850.819
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	240.969	50.382	868.874
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	240.969	50.382	887.290
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	240.969	50.382	904.493
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	265.897	98.300	902.112
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	265.897	98.300	923.665
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	265.897	98.300	941.720
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	265.897	98.300	960.136
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	265.897	98.300	977.339
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	278.361	150.115	966.391
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	278.361	150.115	987.944
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	278.361	150.115	1.005.999
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	278.361	150.115	1.024.415
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	278.361	150.115	1.041.618

AE.72000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 10x13,5x22cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	282.516	5.658	865.471
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	282.516	5.658	884.524
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	282.516	5.658	900.484
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	282.516	5.658	916.763

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.72115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	643.796	282.516	5.658	931.970
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	299.134	49.890	926.321
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	299.134	49.890	945.374
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	299.134	49.890	961.334
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	299.134	49.890	977.613
AE.72125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	643.796	299.134	49.890	992.820
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	326.139	97.808	1.001.244
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	326.139	97.808	1.020.297
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	326.139	97.808	1.036.257
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	326.139	97.808	1.052.536
AE.72135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	643.796	326.139	97.808	1.067.743
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	342.758	149.623	1.069.678
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	342.758	149.623	1.088.731
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	342.758	149.623	1.104.691
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	342.758	149.623	1.120.970
AE.72145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >10 Chiều cao $\leq 6m$	m ³	643.796	342.758	149.623	1.136.177
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	243.046	5.904	820.393
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	243.046	5.904	840.637
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	243.046	5.904	857.595
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	243.046	5.904	874.891
AE.72215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	642.099	243.046	5.904	891.049
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	251.356	50.136	872.935
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	251.356	50.136	893.179
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	251.356	50.136	910.137
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	251.356	50.136	927.433
AE.72225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	642.099	251.356	50.136	943.591
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	276.284	98.054	945.781
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	276.284	98.054	966.025
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	276.284	98.054	982.983
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	276.284	98.054	1.000.279
AE.72235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	642.099	276.284	98.054	1.016.437
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	288.747	149.869	1.010.059
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	288.747	149.869	1.030.303
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	288.747	149.869	1.047.261
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	288.747	149.869	1.064.557
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m ³	642.099	288.747	149.869	1.080.715

AE.73000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	297.057	5.904	955.464
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	297.057	5.904	975.708
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	297.057	5.904	992.666
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	297.057	5.904	1.009.962
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	297.057	5.904	1.026.120
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	305.366	50.136	1.008.005
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	305.366	50.136	1.028.249
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	305.366	50.136	1.045.207
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	305.366	50.136	1.062.503
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	305.366	50.136	1.078.661
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	336.526	98.054	1.087.083
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	336.526	98.054	1.107.327
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	336.526	98.054	1.124.285
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	336.526	98.054	1.141.581
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	336.526	98.054	1.157.739
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	351.067	149.869	1.153.439
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	351.067	149.869	1.173.683
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	351.067	149.869	1.190.641
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	351.067	149.869	1.207.937
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	351.067	149.869	1.224.095

XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10 Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	286.670	6.150	932.960
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	286.670	6.150	954.395
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	286.670	6.150	972.350
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	286.670	6.150	990.664
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	286.670	6.150	1.007.772
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	294.979	50.382	985.501
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	294.979	50.382	1.006.936
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	294.979	50.382	1.024.891

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	294.979	50.382	1.043.205
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	294.979	50.382	1.060.313
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	324.062	98.300	1.062.502
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	324.062	98.300	1.083.937
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	324.062	98.300	1.101.892
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	324.062	98.300	1.120.206
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	324.062	98.300	1.137.314
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	340.680	150.115	1.130.935
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	340.680	150.115	1.152.370
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	340.680	150.115	1.170.325
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	340.680	150.115	1.188.639
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	340.680	150.115	1.205.747

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m ³	584.112	299.134	3.709	886.955
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m ³	584.112	311.598	48.161	943.871
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m ³	584.112	340.680	96.319	1.021.111
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m ³	584.112	355.222	148.394	1.087.728

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m ³	596.850	299.134	3.709	899.693
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m ³	596.850	311.598	48.161	956.609
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m ³	596.850	340.680	96.319	1.033.849
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m ³	596.850	355.222	148.394	1.100.466

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m ³	607.521	299.134	3.709	910.364
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m ³	607.521	311.598	48.161	967.280
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m ³	607.521	340.680	96.319	1.044.520
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m ³	607.521	355.222	148.394	1.111.137

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m ³	618.405	299.134	3.709	921.248
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m ³	618.405	311.598	48.161	978.164
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m ³	618.405	340.680	96.319	1.055.404
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m ³	618.405	355.222	148.394	1.122.021

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 125					
AE.81115	- Chiều cao ≤6m	m ³	628.572	299.134	3.709	931.415
AE.81125	- Chiều cao ≤28m	m ³	628.572	311.598	48.161	988.331
AE.81135	- Chiều cao ≤100m	m ³	628.572	340.680	96.319	1.065.571
AE.81145	- Chiều cao ≤200m	m ³	628.572	355.222	148.394	1.132.188

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m ³	640.686	321.985	3.709	966.380
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m ³	640.686	330.294	48.161	1.019.141
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m ³	640.686	363.531	96.319	1.100.536
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m ³	640.686	380.150	148.394	1.169.230

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m ³	653.542	321.985	3.709	979.236
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m ³	653.542	330.294	48.161	1.031.997
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m ³	653.542	363.531	96.319	1.113.392
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m ³	653.542	380.150	148.394	1.182.086

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m ³	664.311	321.985	3.709	990.005
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m ³	664.311	330.294	48.161	1.042.766
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m ³	664.311	363.531	96.319	1.124.161
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m ³	664.311	380.150	148.394	1.192.855

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m ³	675.296	321.985	3.709	1.000.990
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m ³	675.296	330.294	48.161	1.053.751
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m ³	675.296	363.531	96.319	1.135.146
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m ³	675.296	380.150	148.394	1.203.840

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81215	- Chiều cao ≤6m	m ³	685.557	321.985	3.709	1.011.251
AE.81225	- Chiều cao ≤28m	m ³	685.557	330.294	48.161	1.064.012
AE.81235	- Chiều cao ≤100m	m ³	685.557	363.531	96.319	1.145.407
AE.81245	- Chiều cao ≤200m	m ³	685.557	380.150	148.394	1.214.101

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m ³	637.519	357.299	3.709	998.527
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.519	367.686	48.161	1.053.366
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.519	405.077	96.319	1.138.915
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m ³	637.519	421.696	148.394	1.207.609

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m ³	650.258	357.299	3.709	1.011.266
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m ³	650.258	367.686	48.161	1.066.105
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m ³	650.258	405.077	96.319	1.151.654
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m ³	650.258	421.696	148.394	1.220.348

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m ³	660.928	357.299	3.709	1.021.936
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m ³	660.928	367.686	48.161	1.076.775
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m ³	660.928	405.077	96.319	1.162.324
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m ³	660.928	421.696	148.394	1.231.018

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m ³	671.812	357.299	3.709	1.032.820
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m ³	671.812	367.686	48.161	1.087.659
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m ³	671.812	405.077	96.319	1.173.208
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m ³	671.812	421.696	148.394	1.241.902

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81315	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.979	357.299	3.709	1.042.987
AE.81325	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.979	367.686	48.161	1.097.826
AE.81335	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.979	405.077	96.319	1.183.375
AE.81345	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.979	421.696	148.394	1.252.069

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m ³	659.305	313.675	3.956	976.936
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m ³	659.305	321.985	48.409	1.029.699
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m ³	659.305	355.222	96.566	1.111.093
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m ³	659.305	371.840	148.641	1.179.786

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m ³	672.633	313.675	3.956	990.264
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m ³	672.633	321.985	48.409	1.043.027
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m ³	672.633	355.222	96.566	1.124.421
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m ³	672.633	371.840	148.641	1.193.114

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m ³	683.797	313.675	3.956	1.001.428
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m ³	683.797	321.985	48.409	1.054.191
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m ³	683.797	355.222	96.566	1.135.585
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m ³	683.797	371.840	148.641	1.204.278

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81414	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100	m ³	695.185	313.675	3.956	1.012.816
AE.81424	- Chiều cao ≤6m	m ³	695.185	321.985	48.409	1.065.579
AE.81434	- Chiều cao ≤28m	m ³	695.185	355.222	96.566	1.146.973
AE.81444	- Chiều cao ≤100m	m ³	695.185	371.840	148.641	1.215.666

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81415	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 125	m ³	705.823	313.675	3.956	1.023.454
AE.81425	- Chiều cao ≤6m	m ³	705.823	321.985	48.409	1.076.217
AE.81435	- Chiều cao ≤28m	m ³	705.823	355.222	96.566	1.157.611
AE.81445	- Chiều cao ≤100m	m ³	705.823	371.840	148.641	1.226.304

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81511	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25	m ³	680.232	330.294	3.956	1.014.482
AE.81521	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.232	340.680	48.409	1.069.321
AE.81531	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.232	373.918	96.566	1.150.716
AE.81541	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.232	390.536	148.641	1.219.409

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81512	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50	m ³	693.560	330.294	3.956	1.027.810
AE.81522	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.560	340.680	48.409	1.082.649
AE.81532	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.560	373.918	96.566	1.164.044
AE.81542	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.560	390.536	148.641	1.232.737

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.724	330.294	3.956	1.038.974
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.724	340.680	48.409	1.093.813
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.724	373.918	96.566	1.175.208
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.724	390.536	148.641	1.243.901

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.112	330.294	3.956	1.050.362
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.112	340.680	48.409	1.105.201
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.112	373.918	96.566	1.186.596
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.112	390.536	148.641	1.255.289

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81515	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.750	330.294	3.956	1.061.000
AE.81525	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.750	340.680	48.409	1.115.839
AE.81535	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.750	373.918	96.566	1.197.234
AE.81545	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.750	390.536	148.641	1.265.927

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.189	363.531	3.956	1.047.676
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.189	375.995	48.409	1.104.593
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.189	411.309	96.566	1.188.064
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m ³	680.189	430.005	148.641	1.258.835

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.517	363.531	3.956	1.061.004
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.517	375.995	48.409	1.117.921
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.517	411.309	96.566	1.201.392
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.517	430.005	148.641	1.272.163

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.681	363.531	3.956	1.072.168
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.681	375.995	48.409	1.129.085
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.681	411.309	96.566	1.212.556
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.681	430.005	148.641	1.283.327

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.069	363.531	3.956	1.083.556
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.069	375.995	48.409	1.140.473
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.069	411.309	96.566	1.223.944
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.069	430.005	148.641	1.294.715

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81615	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.707	363.531	3.956	1.094.194
AE.81625	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.707	375.995	48.409	1.151.111
AE.81635	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.707	411.309	96.566	1.234.582
AE.81645	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.707	430.005	148.641	1.305.353

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m ³	639.334	394.691	4.698	1.038.723
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m ³	639.334	407.155	49.150	1.095.639
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m ³	639.334	446.624	97.308	1.183.266
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m ³	639.334	467.397	149.383	1.256.114

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m ³	654.903	394.691	4.698	1.054.292
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m ³	654.903	407.155	49.150	1.111.208
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m ³	654.903	446.624	97.308	1.198.835
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m ³	654.903	467.397	149.383	1.271.683

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m ³	667.945	394.691	4.698	1.067.334
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m ³	667.945	407.155	49.150	1.124.250
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m ³	667.945	446.624	97.308	1.211.877
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m ³	667.945	467.397	149.383	1.284.725

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.247	394.691	4.698	1.080.636
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.247	407.155	49.150	1.137.552
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.247	446.624	97.308	1.225.179
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.247	467.397	149.383	1.298.027

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81715	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125	m ³	693.674	394.691	4.698	1.093.063
AE.81725	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.674	407.155	49.150	1.149.979
AE.81735	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.674	446.624	97.308	1.237.606
AE.81745	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.674	467.397	149.383	1.310.454
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81811	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25	m ³	651.401	430.005	7.170	1.088.576
AE.81821	- Chiều cao ≤6m	m ³	651.401	442.469	51.623	1.145.493
AE.81831	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.401	484.016	99.780	1.235.197
AE.81841	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.401	506.866	151.855	1.310.122
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81812	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50	m ³	676.642	430.005	7.170	1.113.817
AE.81822	- Chiều cao ≤6m	m ³	676.642	442.469	51.623	1.170.734
AE.81832	- Chiều cao ≤28m	m ³	676.642	484.016	99.780	1.260.438
AE.81842	- Chiều cao ≤100m	m ³	676.642	506.866	151.855	1.335.363
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81813	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75	m ³	697.785	430.005	7.170	1.134.960
AE.81823	- Chiều cao ≤6m	m ³	697.785	442.469	51.623	1.191.877
AE.81833	- Chiều cao ≤28m	m ³	697.785	484.016	99.780	1.281.581
AE.81843	- Chiều cao ≤100m	m ³	697.785	506.866	151.855	1.356.506
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81814	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100	m ³	719.351	430.005	7.170	1.156.526
AE.81824	- Chiều cao ≤6m	m ³	719.351	442.469	51.623	1.213.443
AE.81834	- Chiều cao ≤28m	m ³	719.351	484.016	99.780	1.303.147
AE.81844	- Chiều cao ≤100m	m ³	719.351	506.866	151.855	1.378.072
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81815	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125	m ³	739.497	430.005	7.170	1.176.672
AE.81825	- Chiều cao ≤6m	m ³	739.497	442.469	51.623	1.233.589
AE.81835	- Chiều cao ≤28m	m ³	739.497	484.016	99.780	1.323.293
AE.81845	- Chiều cao ≤100m	m ³	739.497	506.866	151.855	1.398.218
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81911	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25	m ³	637.455	353.144	3.956	994.555
AE.81921	- Chiều cao ≤6m	m ³	637.455	363.531	48.409	1.049.395
AE.81931	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.455	400.923	96.566	1.134.944
AE.81941	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.455	417.541	148.641	1.203.637
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81912	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50	m ³	651.373	353.144	3.956	1.008.473
AE.81922	- Chiều cao ≤6m	m ³	651.373	363.531	48.409	1.063.313
AE.81932	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.373	400.923	96.566	1.148.862
AE.81942	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.373	417.541	148.641	1.217.555
	- Chiều cao ≤200m	m ³				

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m ³	663.031	353.144	3.956	1.020.131
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m ³	663.031	363.531	48.409	1.074.971
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m ³	663.031	400.923	96.566	1.160.520
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m ³	663.031	417.541	148.641	1.229.213

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m ³	674.923	353.144	3.956	1.032.023
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m ³	674.923	363.531	48.409	1.086.863
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m ³	674.923	400.923	96.566	1.172.412
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m ³	674.923	417.541	148.641	1.241.105

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81915	- Chiều cao ≤6m	m ³	686.031	353.144	3.956	1.043.131
AE.81925	- Chiều cao ≤28m	m ³	686.031	363.531	48.409	1.097.971
AE.81935	- Chiều cao ≤100m	m ³	686.031	400.923	96.566	1.183.520
AE.81945	- Chiều cao ≤200m	m ³	686.031	417.541	148.641	1.252.213

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	355.222	3.956	1.027.384
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	355.222	3.956	1.040.712
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	355.222	3.956	1.051.877
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	355.222	3.956	1.063.264
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	355.222	3.956	1.073.902
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	367.686	48.409	1.084.301

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	367.686	48.409	1.097.629
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	367.686	48.409	1.108.794
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	367.686	48.409	1.120.181
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	367.686	48.409	1.130.819
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	403.000	96.566	1.167.772
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	403.000	96.566	1.181.100
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	403.000	96.566	1.192.265
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	403.000	96.566	1.203.652
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	403.000	96.566	1.214.290
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	419.619	148.641	1.236.466
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	419.619	148.641	1.249.794
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	419.619	148.641	1.260.959
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	419.619	148.641	1.272.346
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	419.619	148.641	1.282.984

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	321.985	4.450	1.739.536
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	321.985	4.450	1.754.633
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	321.985	4.450	1.767.280
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	321.985	4.450	1.780.179
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	321.985	4.450	1.792.229
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	330.294	48.903	1.792.298
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	330.294	48.903	1.807.395
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	330.294	48.903	1.820.042
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	330.294	48.903	1.832.941
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	330.294	48.903	1.844.991
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	363.531	97.061	1.873.693
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	363.531	97.061	1.888.790
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	363.531	97.061	1.901.437
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	363.531	97.061	1.914.336
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	363.531	97.061	1.926.386
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	380.150	149.135	1.942.386
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	380.150	149.135	1.957.483
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	380.150	149.135	1.970.130
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	380.150	149.135	1.983.029
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	380.150	149.135	1.995.079

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	346.912	4.698	1.746.300
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	346.912	4.698	1.761.987
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	346.912	4.698	1.775.127
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	346.912	4.698	1.788.530
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	346.912	4.698	1.801.051
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	357.299	49.150	1.801.139
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	357.299	49.150	1.816.826
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	357.299	49.150	1.829.966
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	357.299	49.150	1.843.369
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	357.299	49.150	1.855.890
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	390.536	97.308	1.882.534
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	390.536	97.308	1.898.221
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	390.536	97.308	1.911.361
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	390.536	97.308	1.924.764
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	390.536	97.308	1.937.285
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	409.232	149.383	1.953.305
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	409.232	149.383	1.968.992
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	409.232	149.383	1.982.132
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	409.232	149.383	1.995.535
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	409.232	149.383	2.008.056

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	353.144	4.698	1.757.867
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	353.144	4.698	1.773.554
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	353.144	4.698	1.786.694
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	353.144	4.698	1.800.097
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	353.144	4.698	1.812.618
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	363.531	49.150	1.812.706
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	363.531	49.150	1.828.393
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	363.531	49.150	1.841.533
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	363.531	49.150	1.854.936
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	363.531	49.150	1.867.457

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	400.923	97.308	1.898.256
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	400.923	97.308	1.913.943
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	400.923	97.308	1.927.083
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	400.923	97.308	1.940.486
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	400.923	97.308	1.953.007
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	417.541	149.383	1.966.949
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	417.541	149.383	1.982.636
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	417.541	149.383	1.995.776
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	417.541	149.383	2.009.179
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	417.541	149.383	2.021.700

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	359.376	4.698	1.772.258
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	359.376	4.698	1.787.827
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	359.376	4.698	1.800.869
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	359.376	4.698	1.814.171
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	359.376	4.698	1.826.598
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	371.840	49.150	1.829.174
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	371.840	49.150	1.844.743
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	371.840	49.150	1.857.785
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	371.840	49.150	1.871.087
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	371.840	49.150	1.883.514
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	407.155	97.308	1.912.647
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	407.155	97.308	1.928.216
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	407.155	97.308	1.941.258
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	407.155	97.308	1.954.560
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	407.155	97.308	1.966.987
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	423.773	149.383	1.981.340
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	423.773	149.383	1.996.909
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	423.773	149.383	2.009.951
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	423.773	149.383	2.023.253
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	423.773	149.383	2.035.680

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	382.227	4.698	1.787.618
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	382.227	4.698	1.803.423
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	382.227	4.698	1.816.662
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	382.227	4.698	1.830.166
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	382.227	4.698	1.842.781
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	392.613	49.150	1.842.456
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	392.613	49.150	1.858.261
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	392.613	49.150	1.871.500
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	392.613	49.150	1.885.004
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	392.613	49.150	1.897.619
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	432.083	97.308	1.930.084
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	432.083	97.308	1.945.889
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	432.083	97.308	1.959.128
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	432.083	97.308	1.972.632
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	432.083	97.308	1.985.247
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	450.778	149.383	2.000.854
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	450.778	149.383	2.016.659
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	450.778	149.383	2.029.898
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	450.778	149.383	2.043.402
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	450.778	149.383	2.056.017

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	392.613	4.698	1.796.668
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	392.613	4.698	1.812.237
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	392.613	4.698	1.825.278
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	392.613	4.698	1.838.581
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.696	392.613	4.698	1.851.007
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	405.077	49.150	1.853.584
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	405.077	49.150	1.869.153
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	405.077	49.150	1.882.194
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	405.077	49.150	1.895.497

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821725	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.453.696	405.077	49.150	1.907.923
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	444.546	97.308	1.941.211
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	444.546	97.308	1.956.780
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	444.546	97.308	1.969.821
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	444.546	97.308	1.983.124
AE.821735	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.453.696	444.546	97.308	1.995.550
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	465.320	149.383	2.014.060
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	465.320	149.383	2.029.629
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	465.320	149.383	2.042.670
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	465.320	149.383	2.055.973
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.453.696	465.320	149.383	2.068.399

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	321.985	3.709	1.538.311
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	321.985	3.709	1.551.167
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	321.985	3.709	1.561.936
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	321.985	3.709	1.572.921
AE.821815	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.257.488	321.985	3.709	1.583.182
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	332.371	48.161	1.593.149
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	332.371	48.161	1.606.005
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	332.371	48.161	1.616.774
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	332.371	48.161	1.627.759
AE.821825	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.257.488	332.371	48.161	1.638.020
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	365.608	96.319	1.674.544
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	365.608	96.319	1.687.400
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	365.608	96.319	1.698.169
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	365.608	96.319	1.709.154
AE.821835	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.257.488	365.608	96.319	1.719.415
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	380.150	148.394	1.741.161
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	380.150	148.394	1.754.017
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	380.150	148.394	1.764.786
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	380.150	148.394	1.775.771
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.257.488	380.150	148.394	1.786.032

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	355.222	4.945	1.757.580
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	355.222	4.945	1.774.565
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	355.222	4.945	1.788.792
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	355.222	4.945	1.803.304
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	355.222	4.945	1.816.860
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	367.686	49.398	1.814.497
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	367.686	49.398	1.831.482
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	367.686	49.398	1.845.709
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	367.686	49.398	1.860.221
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	367.686	49.398	1.873.777
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	403.000	97.555	1.897.968
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	403.000	97.555	1.914.953
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	403.000	97.555	1.929.180
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	403.000	97.555	1.943.692
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	403.000	97.555	1.957.248
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	419.619	149.630	1.966.662
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	419.619	149.630	1.983.647
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	419.619	149.630	1.997.874
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	419.619	149.630	2.012.386
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	419.619	149.630	2.025.942

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	357.299	5.192	1.758.326
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	357.299	5.192	1.775.664
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	357.299	5.192	1.790.188
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	357.299	5.192	1.805.002
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	357.299	5.192	1.818.841
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	369.763	49.645	1.815.243
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	369.763	49.645	1.832.581
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	369.763	49.645	1.847.105
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	369.763	49.645	1.861.919
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	369.763	49.645	1.875.758

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	405.077	97.802	1.898.714
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	405.077	97.802	1.916.052
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	405.077	97.802	1.930.576
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	405.077	97.802	1.945.390
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	405.077	97.802	1.959.229
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	421.696	149.877	1.967.408
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	421.696	149.877	1.984.746
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	421.696	149.877	1.999.270
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	421.696	149.877	2.014.084
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	421.696	149.877	2.027.923

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	369.763	5.192	1.770.402
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	369.763	5.192	1.787.386
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	369.763	5.192	1.801.613
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	369.763	5.192	1.816.125
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	369.763	5.192	1.829.681
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	380.150	49.645	1.825.242
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	380.150	49.645	1.842.226
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	380.150	49.645	1.856.453
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	380.150	49.645	1.870.965
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	380.150	49.645	1.884.521
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	417.541	97.802	1.910.790
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	417.541	97.802	1.927.774
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	417.541	97.802	1.942.001
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	417.541	97.802	1.956.513
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	417.541	97.802	1.970.069
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	436.237	149.877	1.981.561
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	436.237	149.877	1.998.545
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	436.237	149.877	2.012.772
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	436.237	149.877	2.027.284
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	436.237	149.877	2.040.840

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	378.072	5.192	1.776.501
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	378.072	5.192	1.793.721
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	378.072	5.192	1.808.146
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	378.072	5.192	1.822.859
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	378.072	5.192	1.836.604
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	388.459	49.645	1.831.341
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	388.459	49.645	1.848.561
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	388.459	49.645	1.862.986
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	388.459	49.645	1.877.699
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	388.459	49.645	1.891.444
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	425.851	97.802	1.916.890
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	425.851	97.802	1.934.110
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	425.851	97.802	1.948.535
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	425.851	97.802	1.963.248
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	425.851	97.802	1.976.993
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	446.624	149.877	1.989.738
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	446.624	149.877	2.006.958
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	446.624	149.877	2.021.383
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	446.624	149.877	2.036.096
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	446.624	149.877	2.049.841

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	400.923	5.192	1.798.753
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	400.923	5.192	1.816.092
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	400.923	5.192	1.830.615
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	400.923	5.192	1.845.429
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	400.923	5.192	1.859.268
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	411.309	49.645	1.853.592
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	411.309	49.645	1.870.931
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	411.309	49.645	1.885.454
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	411.309	49.645	1.900.268
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	411.309	49.645	1.914.107

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	450.778	97.802	1.941.218
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	450.778	97.802	1.958.557
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	450.778	97.802	1.973.080
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	450.778	97.802	1.987.894
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	450.778	97.802	2.001.733
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	471.552	149.877	2.014.067
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	471.552	149.877	2.031.406
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	471.552	149.877	2.045.929
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	471.552	149.877	2.060.743
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	471.552	149.877	2.074.582

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	409.232	5.192	1.805.425
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	409.232	5.192	1.822.645
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	409.232	5.192	1.837.070
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	409.232	5.192	1.851.783
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	409.232	5.192	1.865.528
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	421.696	49.645	1.862.342
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	421.696	49.645	1.879.562
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	421.696	49.645	1.893.987
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	421.696	49.645	1.908.700
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	421.696	49.645	1.922.445
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	463.242	97.802	1.952.045
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	463.242	97.802	1.969.265
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	463.242	97.802	1.983.690
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	463.242	97.802	1.998.403
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	463.242	97.802	2.012.148
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	481.938	149.877	2.022.816
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	481.938	149.877	2.040.036
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	481.938	149.877	2.054.461
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	481.938	149.877	2.069.174
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	481.938	149.877	2.082.919